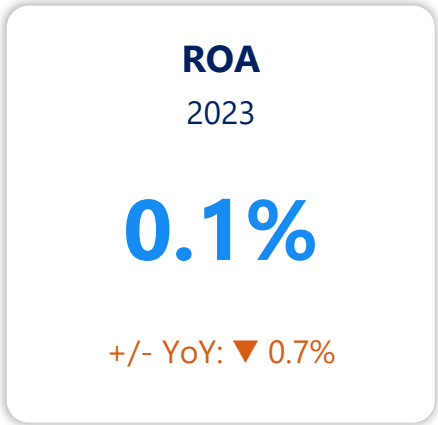
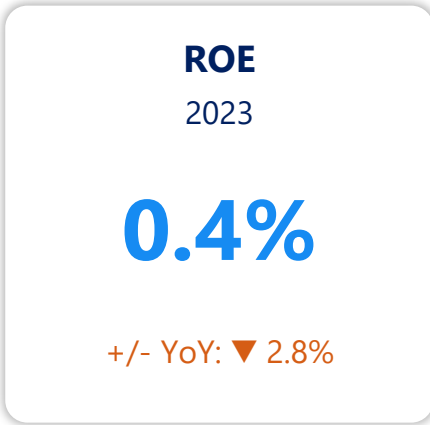
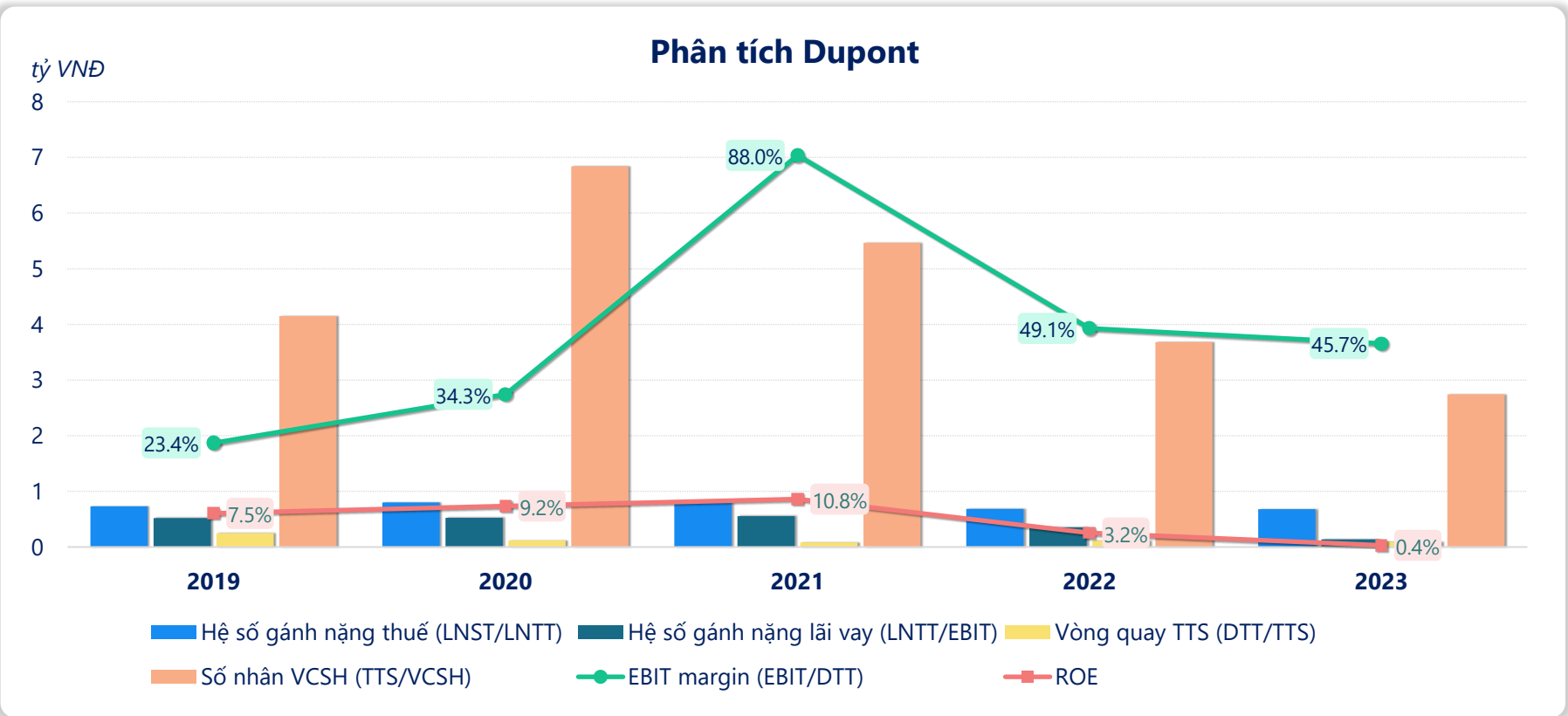
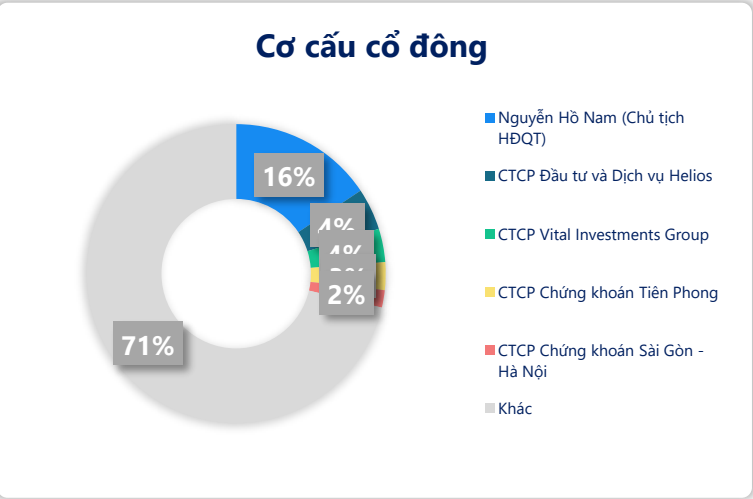


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

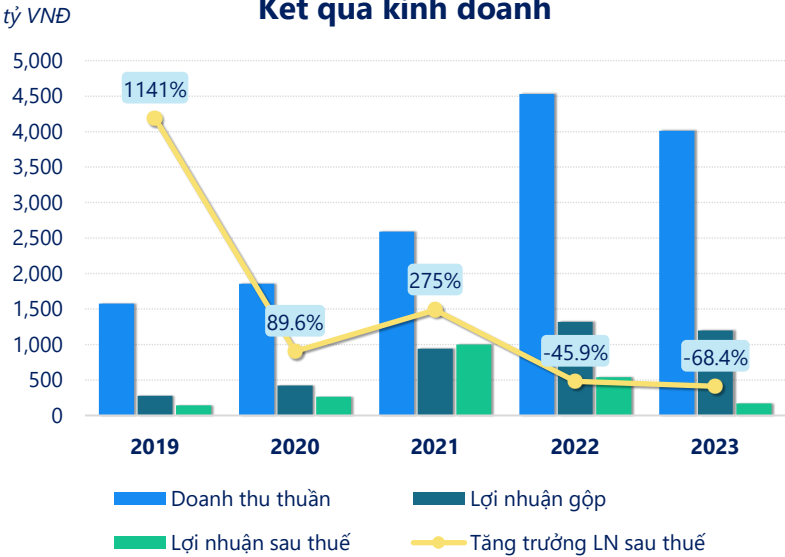
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,820
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,050 - 12,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,705
Số lượng CPLH (CP)	533,467,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,652,730
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.91
EPS	141
P/E	62.7

	YTD	1T	3T	6T
BCG	30.7%	-3.9%	-0.9%	-5.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

Kết quả kinh doanh

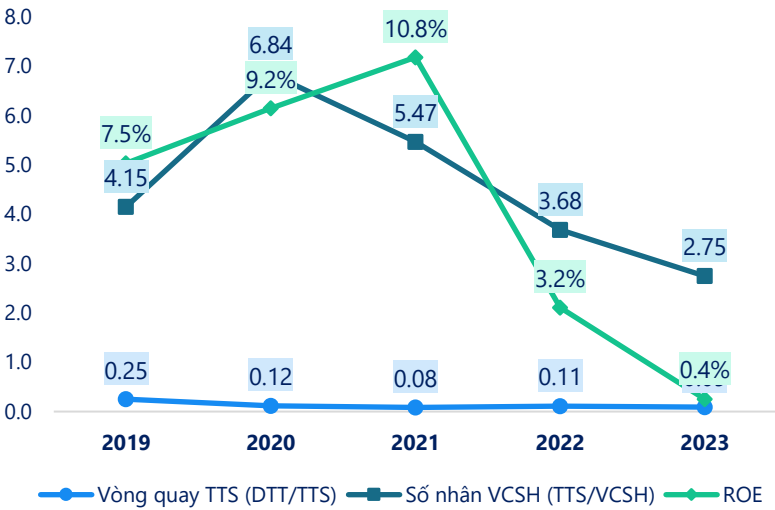


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **45.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.14**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

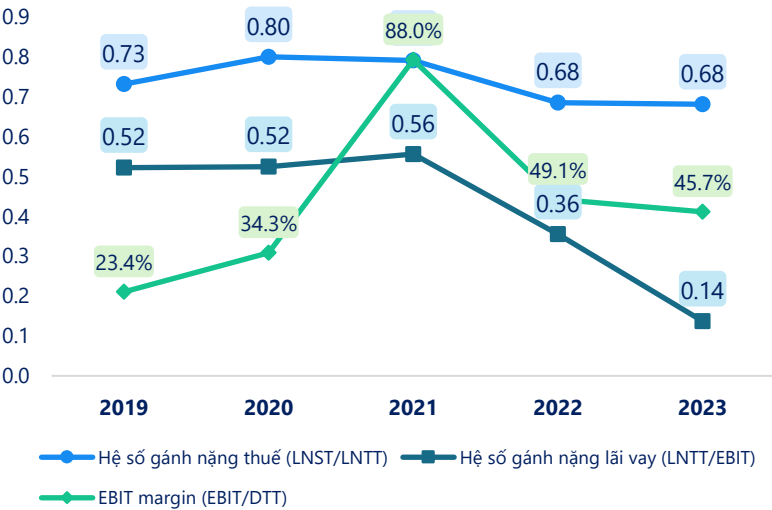
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BCG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.5%** chỉ còn **4,012** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.4%** chỉ còn **171.1** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

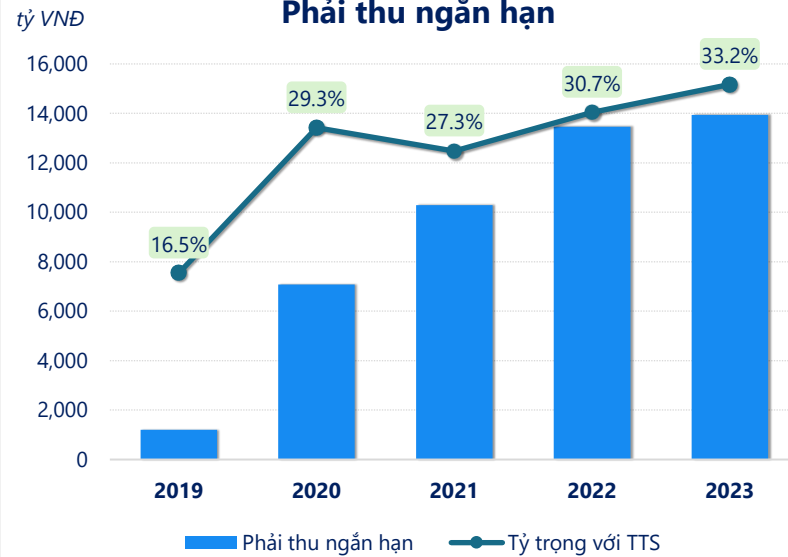


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

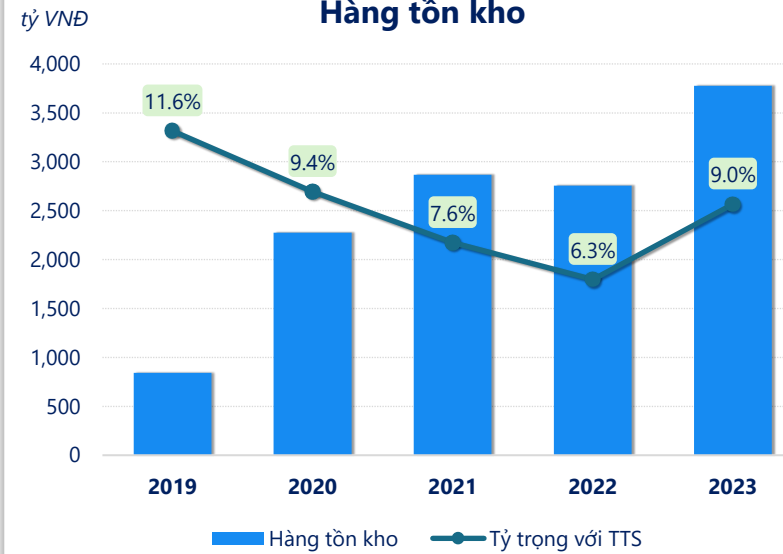
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

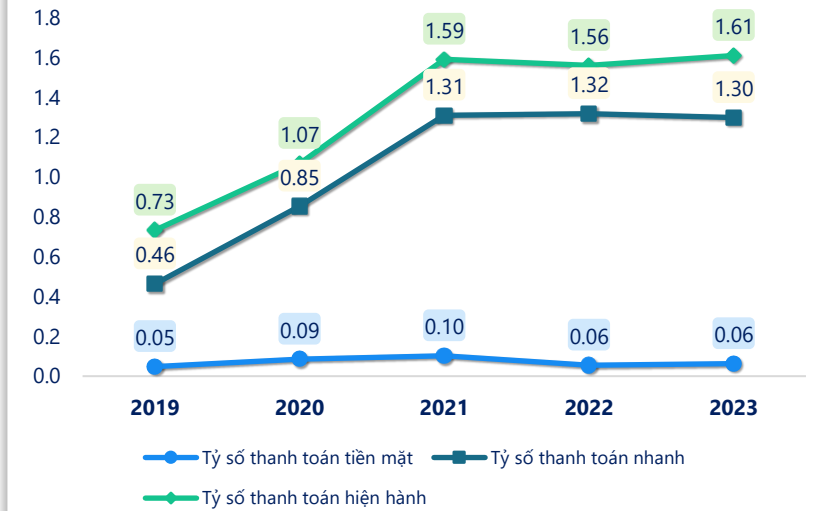
Phải thu ngắn hạn



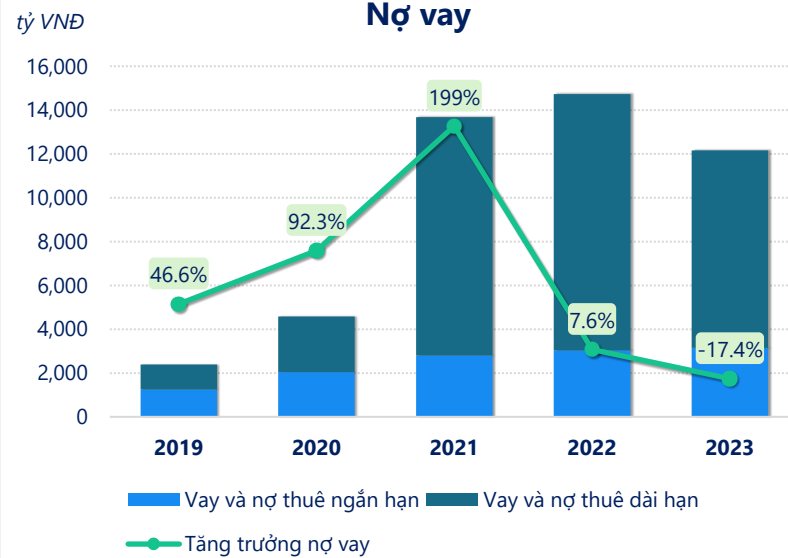
Hàng tồn kho



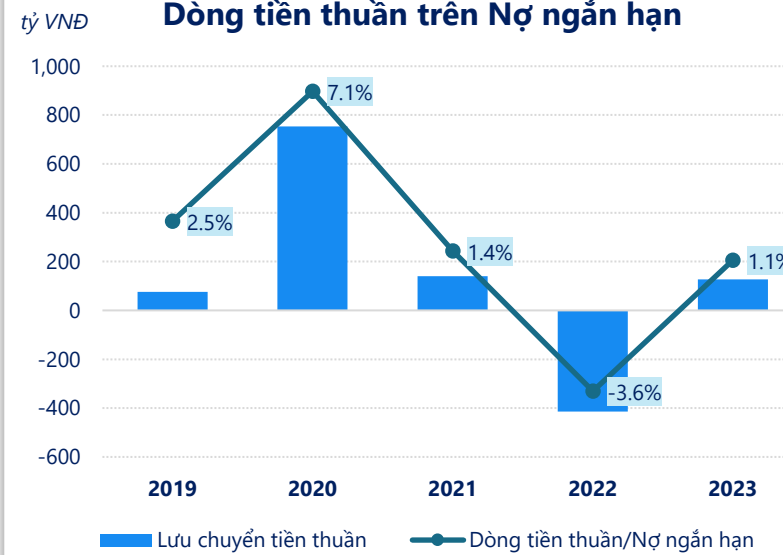
Chỉ số thanh khoản



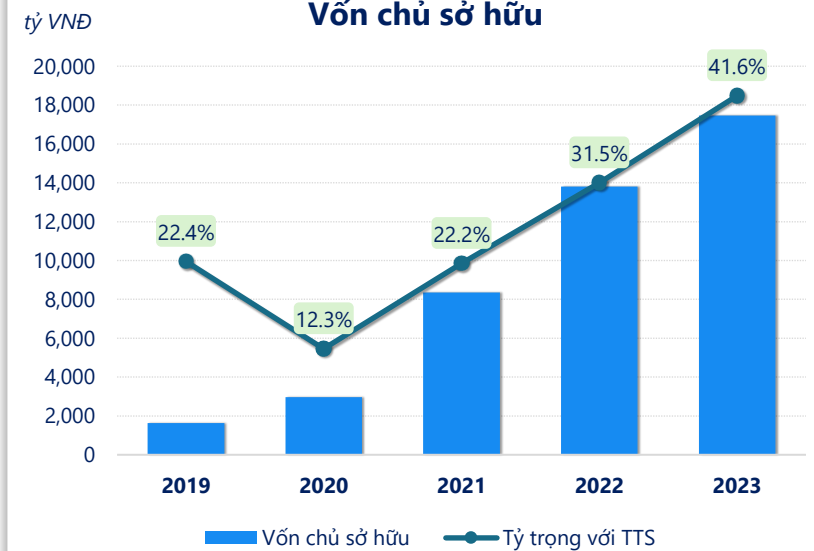
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>41,979</b>	<b>43,820</b>	<b>-4.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>19,099</b>	<b>17,762</b>	<b>7.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	757	629	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	590	511	15.5%
Phải thu ngắn hạn	13,577	13,461	0.9%
Hàng tồn kho	3,782	2,755	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	394	406	-2.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>22,880</b>	<b>26,059</b>	<b>-12.2%</b>
Phải thu dài hạn	8,480	11,036	-23.2%
Tài sản cố định	9,598	8,113	18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,604	2,618	-38.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,620	3,694	-29.1%
Tài sản dài hạn khác	378	351	7.6%
Lợi thế thương mại	19.7	246	-92.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24,523</b>	<b>30,021</b>	<b>-18.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,603</b>	<b>11,380</b>	<b>2.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,827	3,036	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,809	1,982	-8.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12,920</b>	<b>18,641</b>	<b>-30.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9,314	11,688	-20.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>17,456</b>	<b>13,799</b>	<b>26.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17,456</b>	<b>13,799</b>	<b>26.5%</b>
Vốn điều lệ	5,335	5,335	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,576</b>	<b>1,855</b>	<b>2,589</b>	<b>4,531</b>	<b>4,012</b>
Giá vốn hàng bán	1,297	1,435	1,650	3,212	2,812
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>279</b>	<b>420</b>	<b>939</b>	<b>1,320</b>	<b>1,200</b>
Doanh thu HĐTC	327	854	2,346	2,548	2,087
Chi phí TC	185	555	1,484	2,402	2,396
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>176</b>	<b>303</b>	<b>1,012</b>	<b>1,435</b>	<b>1,582</b>
LN trong công ty LKLD	16.0	-52.4	-56.4	0.05	-35.2
Chi phí bán hàng	71.4	110	98.4	216	192
Chi phí QLDN	176	223	369	483	450
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>190</b>	<b>335</b>	<b>1,277</b>	<b>767</b>	<b>213</b>
Lợi nhuận khác	2.81	-1.39	-11.4	23.5	38.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>192</b>	<b>333</b>	<b>1,266</b>	<b>790</b>	<b>251</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>141</b>	<b>266</b>	<b>1,000</b>	<b>541</b>	<b>171</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>114</b>	<b>211</b>	<b>609</b>	<b>350</b>	<b>59.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-969	-2,226	-9,012	-3,609	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	182	-614	-971	-4,031	645
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	864	3,593	10,124	7,225	-428
Tiền đầu kỳ	73.6	150	903	1,044	629
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>76.5</b>	<b>753</b>	<b>140</b>	<b>-415</b>	<b>127</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.00	0.23	0.02	0.27
Tiền cuối kỳ	150	903	1,044	629	757